

CỤC THỦY SẢN
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Số: 776 /QĐ-TTKN-CNKN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
V/v cấp Giấy chứng nhận lô sản phẩm nhập khẩu
phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số Quyết định 215/QĐ-TS-VP ngày 01/7/2024 của Cục trưởng Cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ văn bản số 1078/TĐC-HCHQ ngày 29/3/2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Xét báo cáo ngày 14/02/2025 của Đoàn đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT cho 13 sản phẩm thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh của Công ty TNHH Ngũ hành Phương Đông, địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, Phường 14, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Giấy chứng nhận và kết quả thử nghiệm của sản phẩm kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Giấy chứng nhận chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu tại Quyết định này. Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận, Công ty TNHH Ngũ hành Phương Đông được phép sử dụng Giấy chứng nhận, dấu hợp quy (CR) theo hướng dẫn tại Website của Trung tâm.

Điều 3. Trưởng phòng Chứng nhận và Quản lý kiểm nghiệm; Trưởng phòng Quản lý dịch vụ và Khách hàng; Công ty TNHH Ngũ hành Phương Đông, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở NN&PTNT Tp. Hồ Chí Minh;
- Giám đốc TT (b/c);
- Trung tâm Vùng II;
- Văn phòng TT (BBT Website);
- Lưu: VT, CNKN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Yến

Phụ lục
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CÁC SẢN PHẨM CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKN-CNKN ngày tháng năm 2025
của Giám đốc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

TT	Tên sản phẩm	Mã hồ sơ	Phòng thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm			
				Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Phương pháp thử
1	SAKI-HIKARI PURE WHITE (HQ.25.00778) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)	BNNPTNT 29250032476	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,31	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,8	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
2	SAKI-HIKARI COLOR ENHANCING (HQ.25.00779) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	<0,6	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,19	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	7,9	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017



3	STAPLE (HQ.25.00780) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)	BNNPTNT 29250032476	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,32	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
4	WHEAT-GERM FORMULA (HQ.25.00781) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,17	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	<0,1	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
5	SINKING CICHLID EXCEL (HQ.25.00782) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,25	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,3	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

6	FRIEND (HQ.25.00783) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)	BNNPTNT 29250032476	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	KPH	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
7	SAKI-HIKARI R BALANCE (HQ.25.00784) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	4,8	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
8	SAKI-HIKARI DEEP RED (HQ.25.00785) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	6,6	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

9	SAKI-HIKARI BALANCE (size: SS, L) (HQ.25.00786) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh, loại viên chìm)	BNNPTNT 29250032476	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	1,2	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
10	SAKI-HIKARI BALANCE (size: S, M, L) (HQ.25.00787) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	1,2	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
11	SAKI-HIKARI GROWTH (size: M, L) (HQ.25.00788) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh, loại viên chìm)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,39	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	<0,05	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,5	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

12	SAKI-HIKARI GROWTH (size: S, M, L) (HQ.25.00934) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)	BNNPTNT 29250032476	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng 1	Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	0,44	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	0,5	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017
13	SAKI-HIKARI FANCY GOLDFISH BALANCE (HQ.25.00935) (Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh)			Asen (As) vô cơ	mg/kg (LOQ=0,9)	KPH	EN 16278:2012
				Chì (Pb)	mg/kg (LOQ=0,6)	KPH	TCVN 9588:2013
				Cadimi (Cd)	mg/kg (LOQ=0,15)	<0,15	TCVN 9588:2013
				Thủy ngân (Hg)	mg/kg (LOQ=0,05)	KPH	EN 16277:2012
				Aflatoxin B1	µg/kg (LOQ=1,0)	KPH	TCVN 9126:2011
				Ethoxyquin	mg/kg (LOQ=0,1)	58,2	AOAC 996.13
				Salmonella spp.	/25g	KPH	TCVN 10780-1:2017

Ghi chú: KPH - không phát hiện